

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD CAPITAL JSC

Số/No: ...140... /2026/CV-HDCAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Ho Chi Minh City, August 14th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission

- Tên Công ty

Company

- Tên giao dịch

Trading Name

- GP TL&HĐ số

Establishment and Operation License No

- Địa chỉ trụ sở chính

Head Office

- Điện thoại/Tel

- Fax

- Người thực hiện CBTT

Person in charge of information disclosure

- Chức danh/Title:

- Loại thông tin công bố:

Type of disclosure

- Nội dung thông tin công bố

- Contents of disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD Capital JSC

HDCapital

44/UBCK-GP do UBCKNN cấp lần đầu ngày 24/11/2008, sửa đổi, bổ sung từ thời điểm.

License No. 44/UBCK-GP, initially issued by the State Securities Commission of Vietnam on 24 November 2008, as amended and supplemented from time to time.

Lầu 7, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP.HCM, Việt Nam.

7th Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

(84 28) 99986818

(84 28) 39151616

Nguyễn Thành Long

Tổng Giám đốc/ General Director

☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu

☒ Periodic ☐ Extraordinary ☐ Request

Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2026

Reviewed Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2026.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét bán niên năm 2026

Reviewed Report on Financial Safety Ratios for the six-month period ended 30th June 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/cong-ty/>

This information were published on the company's website on August 14th, 2026 as in the link <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/cong-ty/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility before the law.

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố

Documents related to the disclosed information

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CBTT
PERSON RESPONSIBLE FOR INFORMATION

DISCLOSURE

TỔNG GIÁM ĐỐC / *General Director*



Nguyễn Thành Long

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD
Số: 142../2026/CV-HDCAP
v/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế giữa
bán niên 2026 và bán niên 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD ("Công ty") xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2025, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Bán niên 2026 (đvt: VND)	Bán niên 2025 (đvt: VND)	Chênh lệch (đvt: VND)	Tỷ lệ tăng/(giảm)
Doanh thu	2.047.963.302	1.141.475.566	906.487.736	79,41%
Chi phí hoạt động	7.428.913.811	5.914.499.149	1.514.414.662	25,61%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.342.403.890	810.242.083	1.532.161.807	189,10%
Chi phí tài chính	2.004.277.603	89.937.242	1.914.340.361	2.128,53%
Lợi nhuận sau thuế	(5.042.824.222)	(4.052.718.742)	(990.105.480)	N/A

Doanh thu bán niên năm 2026 của Công ty đạt 2.047.963.302 đồng, tăng 906.487.736 đồng, tương ứng tăng 79,41% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động quản lý quỹ tăng từ 252.726.970 đồng trong bán niên năm 2025 lên 1.039.161.329 đồng trong bán niên năm 2026.

Chi phí hoạt động bán niên năm 2026 là 7.428.913.811 đồng, tăng 1.514.414.662 đồng, tương ứng tăng 25,61% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ tăng 1.083.368.024 đồng; đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 431.046.638 đồng so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính bán niên năm 2026 đạt 2.342.403.890 đồng, tăng 1.532.161.807 đồng, tương ứng tăng 189,10% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu tăng so với cùng kỳ.

Chi phí tài chính bán niên năm 2026 là 2.004.277.603 đồng, tăng 1.914.340.361 đồng, tương ứng tăng 2.128,53% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ.

Từ các nguyên nhân nêu trên, lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2026 của Công ty âm 5.042.824.222 đồng, mức lỗ tăng 990.105.480 đồng so với mức lỗ 4.052.718.742 đồng của cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:KT, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thành Long

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**[®])
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	05 - 06
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	07 - 18
4. Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	19 - 24



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty CP Quản lý quỹ HD (tên cũ là Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 44/UBCK-GP ngày 24/11/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0306274696 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/11/2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 12 năm 2025 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: : 75.000.000.000 (bảy mươi lăm tỷ) đồng.

2. Trụ sở chính

Địa chỉ : Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0 3 0 6 2 7 4 6 9 6

Điện thoại : +84 (028) 999 86 818

3. Ngành nghề hoạt động

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch	08/07/2026	
Bà Nguyễn Lê Quỳnh Như	Thành viên	08/07/2026	
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	08/07/2026	
Ông Darryl James Dong	Thành viên	08/07/2026	
Ông Erkan Bilal	Thành viên	22/05/2024	08/07/2026
Ông Nguyễn Công Nam	Thành viên	24/04/2025	08/07/2026

4.2. Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc	23/05/2024	

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.2. Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc	23/05/2024	

4.3. Ủy ban kiểm toán

Ủy ban kiểm toán của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Lê Quỳnh Như	Chủ tịch	08/07/2026	
Ông Nguyễn Công Nam	Chủ tịch	25/04/2025	08/07/2026
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	14/08/2024	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Quang Trung – Chủ tịch HĐQT và ông Nguyễn Thành Long – Tổng Giám đốc.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

8. Trách nhiệm Tổng Giám đốc với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Tổng Giám đốc Công ty cam kết lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC, trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

9. Phê duyệt các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Báo cáo này đã được lập phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT – BTC ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026.



NGUYỄN THÀNH LONG

Tổng Giám đốc

Số: 120803/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 kèm theo của Công ty CP Quản lý Quỹ HD (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập tại ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 07 đến trang 24.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty phù hợp với quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD không được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Hoàng Thái Tân – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 2817-2025-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu **VIETVALUES***

V/v: báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại thông tư số 91/2020/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC.
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Phụ trách kế toán

Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc

TRƯƠNG NGỌC NHƯ QUỲNH

NGUYỄN VĂN SANG



NGUYỄN THÀNH LONG

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A.	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	75.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
7	Quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(29.410.456.030)		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	2.484.067.925		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13	Toàn phần tăng thêm hoặc giảm đi của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính.		2.373.833.925	-
14	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			45.699.777.970

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
B	Tài sản ngắn hạn	(1)	(2)	(3)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6			-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
2	Trả trước cho người bán		45.338.707	
3	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	Phải thu của hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
6	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho			-
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		57.215.287	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			-
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			-
	Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
4.2	Tài sản ngắn hạn khác			-
1B	Tổng			102.553.994

75-
TY
HUUH
TUV
VIET
CH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
C	Tài sản dài hạn	(1)	(2)	(3)
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		1.058.750.954	
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con		-	
2	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo qui định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo qui định tại khoản 5 Điều 6		-	
3	Các khoản đầu tư dài hạn khác ra nước ngoài		-	
4	Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Chi phí trả trước dài hạn		516.331.889	
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	
3	Ký quỹ, ký cược dài hạn		335.369.746	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6			
1C	Tổng			2.910.452.589
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C			42.686.771.387	

S. G. P.
Q
QUẢN

T. T. H. H.
H. H. H. H.

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				-
1	Tiền mặt (VND)	0	6.989.975.326	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	3.335.421.920	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
II. Trái phiếu chính phủ				-
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và ERBD)	3		
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng				-
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				3.304.812.900
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết				3.304.812.900
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	2.603.148.338	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	5.226.288.600	261.314.430
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	20.289.989.800	3.043.498.470
	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)
8	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chỉ tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành			
V. Cổ phiếu		473.759.500		
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10	3.570.595.000	357.059.500
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	583.500.000	116.700.000
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán		-		
12	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
13	Quỹ thành viên	50		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch		-		
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35		
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40		
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60		
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70		
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80		
VIII. Chứng khoán phái sinh		-		
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3		
IX. Chứng khoán khác		-		
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25		
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100		

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)		(3)
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		
25	Giao dịch chênh lệch giá	2		
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80		
X. Rủi ro tăng thêm (nếu có được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)			913.049.541	
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	CII425021	30%	3.043.498.470	913.049.541
				-
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				4.691.621.941

2017
NG
HIỆM
ÁN VÀ
IN V
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B. RỦI RO THANH TOÁN

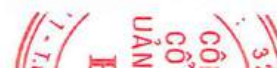
	<i>ĐVT: đồng</i>
	<i>Giá trị rủi ro</i>
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)	238.762.842
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)	-
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (Thuyết minh 3)	-
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 4)	-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	238.762.842

Loại giao dịch		Giá trị rủi ro :						Tổng giá trị rủi ro
		(1): hs 0%	(2): hs 0,8%	(3): hs 3,2%	(4): hs 4,8%	(5): hs 6%	(6): hs 8%	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán		= H/số RRTT theo đối tác x Giá trị TS tiềm ẩn rủi ro thanh toán						
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán					224.652.614	14.110.228	238.762.842
2	Cho vay chứng khoán / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
3	Vay chứng khoán / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (Cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-
Cộng		-	-	-	-	224.652.614	14.110.228	238.762.842



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD*Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán				
	Thời hạn thanh toán	Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		-
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		-
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		-
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%		-
	Cộng			-
III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác				
		Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng).			-
1	Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).			-
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150%		-



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	-Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150%			-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100%			
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng)				-
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%			-
	+Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%			-
	Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%			-
	Cộng				-
IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có)					
	Chi tiết tới từng khoản phải thu, tới từng đối tác	Mức tăng thêm (%)	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
				-	-
				-	-
				-	-
	Cộng			-	-
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III+IV)					238.762.842

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD*Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026***C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**

I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng (tính tới ngày 30 tháng 06 năm 2026)	18.936.725.556
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	3.081.006.685
	1. Chi phí khấu hao	662.398.836
	2. Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.418.607.849
	3. Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
	4. Chi phí/ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	15.855.718.871
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ	3.963.929.718
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	5.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C= Max (IV,V))		5.000.000.000

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4.691.621.941	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	238.762.842	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	5.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)	9.930.384.783	
5	Vốn khả dụng	42.686.771.387	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 = 5/4)	429,86%	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Phụ trách kế toán

Trưởng Bộ phận kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG NGỌC NHƯ QUỲNH



NGUYỄN VĂN SANG



NGUYỄN THÀNH LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty CP Quản lý quỹ HD (tên cũ là Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 44/UBCK-GP ngày 24/11/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0306274696 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/11/2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 12 năm 2025 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 75.000.000.000 (bảy mươi lăm tỷ) đồng.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ An toàn Tài chính đã được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là “Thông tư số 91/2020/TT-BTC”) quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

2.2. Cách thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC và các Thông tư sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư số 91/2020/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xử lý một số khoản mục đặc thù nên Công ty đã áp dụng các cách thức diễn giải dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Khoản mục	Cách thức diễn giải của Công ty
1	Chỉ tiêu “lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật” (Chỉ tiêu k, Khoản 1, Điều 4 – Vốn khả dụng, Thông tư số 91/2020/TT-BTC)	Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng của: - Lợi nhuận lũy kế; - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026; - Số dư các khoản dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Do số dư dự phòng trên bảng cân đối kế toán là một khoản mục phi tiền tệ, phản ánh phần đã được dành riêng để xử lý các rủi ro phát sinh, toàn bộ số dư dự phòng này cần phải được cộng lại vào lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 để xác định vốn khả dụng của Công ty.
2	Chỉ tiêu “Các khoản phải thu” (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 10 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư số 91/2020/TT-BTC)	Chỉ tiêu “Các khoản phải thu” bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán và tiến hành xác định giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục này theo công thức quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**3.1. Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng là thước đo mức độ an toàn tài chính của công ty, phản ánh khả năng của công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2. Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC, vốn khả dụng của công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các khoản lập dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 5 năm của công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên 10 năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo an toàn tài chính.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Năm mươi phần trăm phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian hạn chế chuyển nhượng còn lại 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo an toàn tài chính;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;

Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán nếu có.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba).

3.3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của rủi ro chứng khoán đang nắm giữ của công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

- + Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
- + Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong TT91 do Bộ Tài chính ban hành.

3.3.2 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong quá trình bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

3.4. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi các đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu; các khoản phải thu khác và tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tiềm ẩn rủi ro

Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Căn cứ Thông tư số 91/2020/TT-BTC, hệ số rủi ro trước thời hạn thanh toán cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” đối với “Các tổ chức, cá nhân khác” mà Công ty áp dụng là 8%.

Căn cứ Thông tư số 91/2020/TT-BTC, hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian cho các khoản phải thu quá thời hạn từ 60 ngày trở đi mà Công ty áp dụng là 100%.

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại. Tại Công ty chỉ tính rủi ro cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” là toàn bộ giá trị khoản cho vay/ tiền gửi.

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau: Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường).

3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- Dự phòng phải thu khó đòi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Phụ trách kế toán

Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG NGỌC NHƯ QUỲNH

NGUYỄN VĂN SANG

NGUYỄN THÀNH LONG



REVIEW REPORTS ON FINANCIAL SAFETY RATIO INFORMATION

AS AT 30TH JUNE 2026

HD CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

CONTENTS

Contents	Page
1. Report of the General Director	02 – 03
2. Review Reports on Financial safety ratio information	04 – 05
3. Financial safety ratio report as at 30 th June 2026	06 – 17
4. Notes to the Financial safety ratio report as at 30 th June 2026	18 – 23



REPORT OF THE GENERAL DIRECTOR

1. General information of the Company

HD Capital JSC, formerly known as Lien Minh Vietnam Securities Investment Fund Management Joint Stock Company (hereafter referred to as “the Company”) is a joint stock company and set up in accordance with the Decision No. 44/UBCK-GP dated 24th November 2008 issued by the State Securities Commission and the initial Business Registration Certificate No. 0306274696 dated 24th November 2008 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city.

During its operation, the Company has been granted the latest 7th amendmend registration dated 11th December 2025 and the Amended License No. 15/GPĐC-UBCK dated 27th February 2025 by the State Securities Commission on increasing charter capital.

Charter capital : VND 75,000,000,000 (Vietnam Dong Seventy Five Billion only).

2. Registered office

Address : 7th Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu street, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh city.

Tax code : 0 3 0 6 2 7 4 6 9 6

Tel. : +84 (28) 9998 6818

3. Business activities

- Securities investment fund management.
- Securities investment consulting.
- Securities investment portfolio management.

4. The Board of Management, the General Director and the Audit Committee

4.1. The Board of Management

The Board of Management of the Company during period and as of date of this report include:

Full name	Position	Appointed date/ Re-appointed date	Dismissed date
Mr. Nguyen Quang Trung	Chairperson	08 th July 2026	-
Ms. Nguyen Le Quynh Nhu	Member	08 th July 2026	-
Mr. Nguyen Thanh Long	Member	08 th July 2026	-
Mr. Darryl James Dong	Member	08 th July 2026	-
Mr. Erkan Bilal	Member	22 nd May 2024	08 th July 2026
Mr. Nguyen Cong Nam	Member	24 nd April 2025	08 th July 2026

4.2. The General Director

The General Director of the Company during period and as of date of this report include:

Full name	Position	Appointed date/ Re-appointed date	Dismissed date
Mr. Nguyen Thanh Long	General Director	23 rd May 2024	-

4.3. The Audit Committee

The Audit Committee of the Company during period and as of date of this report include:

Full name	Position	Appointed date/ Re-appointed date	Dismissed date
Ms. Nguyen Le Quynh Nhu	Chairwoman	08 th July 2026	-
Mr. Nguyen Cong Nam	Chairwoman	25 th April 2025	08 th July 2026
Mr. Nguyen Quang Trung	Member	14 th August 2024	-

5. Legal representative

Legal representative of the Company during period and as of the date of this report is Mr. Nguyen Quang Trung – Chairperson and Mr. Nguyen Thanh Long - General Director.

6. Subsequent events

In the opinion of the General Director, the Company has not arisen other events after the accounting period ended 30th June 2026 to the date of this report which need any adjustments to the figures or disclosures in the Financial safety ratio report as at 30th June 2026.

7. Auditors

VIETVALUES Audit and Consulting Co., Ltd. has been appointed to perform the review on the Company's Financial safety ratio report as at 30th June 2026.

8. The General Director' responsibilities in respect of the Financial safety ratio report

The General Director hereby ensures that the preparation of the Financial safety ratio report have followed all the requirements of the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13th November 2020 of the Ministry of Finance on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29th October 2025 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of the Circular No. 91/2020/TT-BTC in the preparation and presentation of the Financial safety ratio report as at 30th June 2026.

9. Approving the Financial safety ratio report

The General Director of the Company confirms that all the accompanying Financial safety ratio report as at 30th June 2026. This report has been prepared in compliance with the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13th November 2020 of the Ministry of Finance on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29th October 2025 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of the Circular No. 91/2020/TT-BTC.

Ho Chi Minh city, 12th August 2026

Mr. NGUYEN THANH LONG
General Director



No.: 120801/26/BCKT/AUD-VVALUES

REVIEW REPORTS ON FINANCIAL SAFETY RATIO INFORMATION AS AT 30th JUNE 2026

**To: SHAREHOLDERS, THE BOARD OF MANAGEMENT AND
THE GENERAL DIRECTOR
HD CAPITAL JOINT STOCK COMPANY**

We have reviewed the accompanying Financial safety ratio report as at 30th June 2026 of HD Capital JSC (hereafter referred to as “the Company”), prepared on 12th August 2026, from page 06 to page 23.

Responsibility of the General Director

The General Director of the Company is responsible for the preparation and presentation of these Financial safety ratio report as at 30th June 2026 in compliance with the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13th November 2020 of the Ministry of Finance on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29th October 2025 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of the Circular No. 91/2020/TT-BTC.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on this financial safety ratio information based on our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standards on Review Engagements 2410 – Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of financial safety ratio information as at 30th June 2026 consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with the Vietnamese Standards and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying financial safety ratio report as at 30th June 2026 of HD Capital JSC has been prepared and presented in compliance with the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13th November 2020 of the Ministry of Finance on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29th October 2025 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of the Circular No. 91/2020/TT-BTC.

Ho Chi Minh city, 12th August 2026

VIETVALUES Audit and Consulting Co., Ltd.



Hoang Thai Tan – Deputy General Director

Certificate of registration for practicing audit No. 2817-2025-071-1

Authorized signature

File:

- As above.
- **VIETVALUES.**

Ref: Financial safety ratio report

To: The State Securities Commission

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30th June 2026

We confirm that:

- (1) The report is prepared on the basis of updated data at the reporting date and in compliance with the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13th November 2020 of the Ministry of Finance on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29th October 2025 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of the Circular No. 91/2020/TT-BTC;
- (2) Subsequent events that can have effects on the financial position of the Company occurring after the date of this report, will be updated in the report over the next reporting period;
- (3) We will have full legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of our report.

Ho Chi Minh city, 12th August 2026.

Accountant in-charge

Chief of Internal control department

General Director

TRUONG NGOC NHU QUYNH

NGUYEN VAN SANG



NGUYEN THANH LONG

I. USABLE CAPITAL

No.	CONTENTS	Usable capital		
		Usable capital	Deductions	Additions
A.	Equity	(1)	(2)	(3)
1	The owner's invested capital, excluding redeemable preference shares (if any)	75,000,000,000		
2	Surplus of share capital, excluding redeemable preference shares (if any)	-		
3	Treasury stocks	-		
4	Supplementary charter capital reserve funds (if any)	-		
5	Development and investment funds (if any)	-		
6	Financial reserve and professional risks fund	-		
7	Other funds of the owner's capital	-		
8	Undistributed earnings after tax	(29,410,456,030)		
9	Provision for asset impairments	2,484,067,925		
10	Differences on fixed asset revaluation	-		
11	Foreign exchange rate differences	-		
12	Convertible debts			-
13	Total increase or decrease securities in item of financial investments		2,373,833,925	-
14	Other capital (if any)	-		
1A	Total			45,699,777,970

HD CAPITAL JSC
Financial safety ratio report as at 30th June 2026

No.	CONTENTS	Usable capital		
		Usable capital	Deductions	Additions
B	Current assets	(1)	(2)	(3)
I	Cash and cash equivalents			
II	Short-term financial investments			
1	Short-term investments			
	Securities with latent market risk according to defined in clause 2 of article 9			
	Securities deducted from usable capital according to defined in clause 5 of article 6			-
2	Provision for devaluation of short-term investment(*)			
III	Short-term receivables			
1	Trade receivables			
	Receivables from customers with remaining payment term of 90 days or less			
	Receivables from customers with remaining payment term of more than 90 days			-
	Undue receivables, but the partner is insolvency			-
2	Advance payments to suppliers		45,338,707	
3	Receivables from professional operations			
	Receivables from professional operations with remaining payment term of 90 days or less			
	Receivables from professional operations with remaining payment term of more than 90 days			-
	Undue receivables, but the partner is insolvency			-
4	Short-term inter-company receivables			
	Inter-company receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	Inter-company receivables with remaining payment term of more than 90 days			-
	Undue receivables, but the partner is insolvency			-
5	Receivables from securities trading			
	Receivables from securities trading with remaining payment term of 90 days or less			
	Receivables from securities trading with remaining payment term of more than 90 days			-
	Undue receivables, but the partner is insolvency			-
6	Other receivables			
	Other receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	Other receivables with remaining payment term of more than 90 days			-
	Undue receivables, but the partner is insolvency			-
7	Provision for doubtful debts			
IV	Inventories			
V	Other current assets			
1	Short-term prepaid expenses		57,215,287	
2	Value added tax (VAT) deductible			-
3	Tax receivables			-
4	Other current assets			
4.1	Advances			
	Advances with the remaining repayment term of 90 days or less			
	Advances with the remaining repayment term of more than 90 days			-
	- Undue advances, but the partner is insolvency			-
4.2	Other current assets			-
1B	Total			102,553,994

HD CAPITAL JSC
Financial safety ratio report as at 30th June 2026

No.	CONTENTS	Usable capital		
		Usable capital	Deductions	Additions
C	Long-term assets	(1)	(2)	(3)
I	<i>Long-term receivables including receivables from entrustment activities</i>			
1	Long-term trade receivables			
	Long-term trade receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	Long-term trade receivables with remaining payment term of more than 90 days		-	
	Undue receivables, but the partner is insolvency		-	
2	Working capital in subsidiaries		-	
3	Long-term inter-company receivables			
	Long-term inter-company receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	Long-term inter-company receivables with remaining payment term of more than 90 days		-	
	Undue receivables, but the partner is insolvency		-	
4	Other long-term receivables			
	Other long-term receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	Other long-term receivables with remaining payment term of more than 90 days		-	
	Undue receivables, but the partner is insolvency		-	
5	Provision for long-term doubtful receivables			
II	<i>Fixed assets</i>		1,058,750,954	
III	<i>Investment properties</i>			
IV	<i>Long-term financial investments</i>			
1	Investment in subsidiaries		-	
2	Long-term securities investments			
	Securities with latent market risk according to defined in clause 2 of article 9			
	Securities deducted from usable capital according to defined in clause 5 of article 6		-	
3	Other long-term investments abroad		-	
4	Other long-term investments		1,000,000,000	
5	Provisions for devaluation of long-term financial investments			
V	<i>Other non-current assets</i>			
1	Long-term prepaid expenses		516,331,889	
2	Deferred income tax assets		-	
3	Long-term collaterals and deposits		335,369,746	
VI	<i>Unqualified assets in the audited financial statements that are not deducted according to defined in article 6</i>		-	
1C	Total			2,910,452,589
USABLE CAPITAL = 1A-1B-1C			42,686,771,387	

II. VALUE AT RISK**A. MARKET RISK**

	Investment portfolios	Coefficient (%)	Risk level	Risk value
		(1)	(2)	(3)
I. Cash and cash equivalents, money market instruments				-
1	Cash on hand (VND)	0	6,989,975,326	-
2	Cash equivalents	0	3,335,421,920	-
3	Valuable papers, negotiable instruments on the money market, certificate of deposit	0		
II. Government bonds				-
4	Zero-coupon Government bonds	0		
5	Government bonds pay coupon interest rate: Government bonds (including bonds and previously issued construction bonds), Government bonds of OECD countries or guaranteed by the Government or the Central Bank of the OECD countries, Bonds issued by international institution IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB and EBRD	3		
III. Bonds of credit institutions				-
6	Bonds of credit institutions with remaining maturity under 1 year, including convertible bonds	0		
	Bonds of credit institutions with remaining maturity from 1 year to under 3 years, including convertible bonds	3		
	Bonds of credit institutions with remaining maturity from 3 years to under 5 years, including convertible bonds	5		
	Bonds of credit institutions with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	3		
IV. Corporate bonds				3,304,812,900
Listed corporate bonds				3,304,812,900
7	Listed bonds maturing within 1 year, including convertible bonds	0	2,603,148,338	-
	Listed bonds maturing from 1 year to under 3 years, including convertible bonds	5	5,226,288,600	261,314,430
	Listed bonds maturing from 3 years to under 5 years, including convertible bonds	10		-
	Listed bonds maturing more than 5 years, including convertible bonds	15	20,289,989,800	3,043,498,470
Unlisted corporate bonds				-
	Unlisted bonds issued by listed companies with remaining maturity under 1 year, including convertible bonds	5		
	Unlisted bonds issued by listed companies with remaining maturity from 1 year to under 3 years, including convertible bonds	10		
	Unlisted bonds issued by listed companies with remaining maturity from 3 years to under 5 years, including convertible bonds	20		
	Unlisted bonds issued by listed companies with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	25		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity under 1 year, including convertible bonds	15		

	Investment portfolios	Coefficient (%)	Risk level	Risk value
		(1)	(2)	(3)
8	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity from 1 year to under 3 years, including convertible bonds	20		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity from 3 years to under 5 years, including convertible bonds	30		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	35		
	List the credit rating results for the bonds/issuers (detailed by each bond/issuer); Clearly specify the credit rating agency, the date of announcement of the credit rating results, and the rating assigned to each bond/issuer.			
V. Stocks		473,759,500		
9	Common stocks, preferential stocks of listed entities on Stock Exchange	10	3,570,595,000	357,059,500
10	Common stocks, preferential stocks of unlisted public entities, registered trading on UPCoM stock	20	583,500,000	116,700,000
11	Common stocks, preferential stocks of public entities registered custody, but not yet listed or registered trading; initial public offerings stocks (IPO)	30		
VI. Certificates of securities investment funds		-		
12	Public funds, public securities investment companies	10		
13	Member funds	50		
14	Individual securities investment companies	30		
VII. Securities subject to warning, control, trading restriction, suspension, trading halt, delisting or trading cancellation		-		
15	Securities subject to warning	35		
16	Securities under control	40		
17	Securities under trading suspension or restriction	60		
18	Securities subject to trading halt	70		
19	Securities subject to delisting or trading cancellation	80		
VIII. Derivative securities		-		
20	Stock index futures contracts	8		
21	Government bond futures contracts	3		
IX. Other securities		-		
22	Stocks listed on foreign markets under the indices specified in Appendix VIII	25		
23	Stocks listed on foreign markets not under the indices specified in Appendix VIII	100		
24	Covered warrants listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange	8		
25	Arbitrage transactions	2		
26	Equity interests, contributed capital, other securities, and other investment assets	80		

	Investment portfolios	Coeffi- cient (%)	Risk level	Risk value
		(1)	(2)	(3)
X. Additional Risk (if any, be determined on the basis of the owner's equity making provisions adequately)		913,049,541		
	Securities code	Addi- tional level	Risk level	Risk value
1	CII425021	30%	3,043,498,470	913,049,541
				-
A. TOTAL MARKET RISK VALUE (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				4,691,621,941

HD CAPITAL JSC

Financial safety ratio report as at 30th June 2026

B. PAYMENT RISK

	<i>Currency: VND</i>
	<i>Risk value</i>
Risks of undue payments (Notes No. 1)	238,762,842
Risks of overdue payments (Notes No. 2)	-
Risks of advances, contracts and other transactions (Notes No. 3)	-
Additional risk (Notes No.4)	-
Total payment risk value	238,762,842

Type of transactions		Risk value :						Total risk value
		(1): ratio of 0%	(2): ratio of 0.8%	(3): ratio of 3.2%	(4): ratio of 4.8%	(5): ratio of 6%	(6): ratio of 8%	
I. Risk before payment is due		= Payment risk coefficient by partner x Value of assets with latent payment risk						
1	Term deposits, loans without collaterals,							
	receivables from trading securities					224,652,614	14,110,228	238,762,842
2	Securities lending / other economic agreements							-
3	Securities borrowing / other economic agreements							-
4	Securities purchased under reverse repurchase agreements / other economic agreements							-
5	Securities sold under reverse repurchase agreements / other economic agreements							-
6	Margin trading contract (for loans to purchase securities) / other economic agreements							-
Total		-	-	-	-	224,652,614	14,110,228	238,762,842

II. Risk of payment is overdue

	Time of payment	Risk coefficient	Risk level	Risk value
1	0 - 15 days after time of payment, securities assignment	16%		-
2	16 - 30 days after time of payment, securities assignment	32%		-
3	31 - 60 days after time of payment, securities assignment	48%		-
4	From 60 days onwards, securities assignment	100%		-
	Total			-

III. Risks of advances, contracts and other transactions

		Risk coefficient	Risk level	Risk value
	Contracts, transactions, and uses of funds other than those recorded under Points a, b, c, d, đ, e, and g of Clause 10; repurchase and resale agreements of securities or similar agreements, except those prescribed under Points c and d of this Clause; receivables from debt trading transactions with counterparties other than the Vietnam Asset Management Company (VAMC) and the Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC) (details of each object).			-
1	- Deposit agreements or agreements for purchasing real estate, and economic agreements of similar nature (details of each object)	150%		-
	- Loans or receivables from customers not falling under Points dd and g Clause 1 of Article 10 (details of each object)	150%		-

HD CAPITAL JSC

Financial safety ratio report as at 30th June 2026

- Other contracts or transactions (details of each object)	100%		
- Advances (details of each object):			-
+ accounting for 0% to 2% of equity at the calculation date	8%		-
+ accounting for more than 2% to under 5% of equity at the calculation date	50%		-
+ accounting for 5% or more of equity at the calculation date.	100%		-
Total			-

IV. Additional risk (if any)

Details of each receivable, each partner	Additional level (%)	Risk coefficient (%)	Risk level	Risk value
			-	-
			-	-
			-	-
Total			-	-

B. TOTAL PAYMENT RISK VALUE (B= I+II+III+IV)

238,762,842

No.	Items	Value at risk / Usable capital	Notes (if any)
1	Total market risk value	4,691,621,941	
2	Total payment risk value	238,762,842	
3	Total operational risk value	5,000,000,000	
4	Total value at risk (4 = 1+2+3)	9,930,384,783	
5	Usable capital	42,686,771,387	
6	Usable capital safety ratio (6 = 5/4)	429.86%	

NGUYEN THANH LONG

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30th June 2026

1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

HD Capital JSC, formerly known as Lien Minh Vietnam Securities Investment Fund Management Joint Stock Company (hereafter referred to as “the Company”) is a joint stock company and set up in accordance with the Decision No. 44/UBCK-GP dated 24th November 2008 issued by the State Securities Commission and the initial Business Registration Certificate No. 0306274696 dated 24th November 2008 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city.

During its operation, the Company has been granted the latest 7th amendmend registration dated 11th December 2025 and the Amended License No. 15/GPĐC-UBCK dated 27th February 2025 by the State Securities Commission on increasing charter capital.

Charter capital : VND 75,000,000,000 (Vietnam Dong Seventy Five Billion only).

The Company's business activities include Securities investment fund management; Securities investment consulting; Securities investment portfolio management.

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1. Applied regulatory documents

The Financial safety ratio report is prepared in compliance with the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13th November 2020 of the Ministry of Finance (hereafter, referred to as “Circular 91/2020/TT-BTC”) on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29th October 2025 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of the Circular No. 91/2020/TT-BTC.

This Financial safety ratio report is prepared on the basis of financial figures of the Company at the reporting date.

2.2. The interpretation is applied in case of no specific guidance in the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13th November 2020 of the Ministry of Finance and other documents.

During the process of preparation and presentation of this report, due to Circular 91/2020/TT-BTC of the Ministry of Finance has no specific guidance on on handling special items, the Company has applied the interpretation based on the understanding and assessment of the Company. Details are as follows:

No.	Items	The Company's interpretation
1	Item “Accumulated profit and undistributed earnings after tax before the appropriation of reserves and provisions under law” (item k, Clause 1, Article 4 – Usable capial, Circular 91/2020/TT-BTC)	This item is defined as the sum of: - Accumulated profit; - Undistributed earnings after tax as at 30th June 2026; - Balance of provisions as at 30th June 2026. Due to balance of provisions on the balance sheet is a non-monetary item, reflecting a portion has been dedicated to handle the incurred risks, total reserve balances should be added to accumulated

No.	Items	The Company's interpretation
		profit and undistributed earnings after tax as at 30 th June 2026 to determine the Company's usable capital.
2	Item "Receivables" (item g, Clause 1, Article 10 – Payment risk value, Circular 91/2020/TT-BTC)	Item "Receivables" including other receivables and other assets with latent payment risk and conducting determination of payment risk value of these items according to the formula in Circular 91/2020/TT-BTC.

2.3. Reporting currency unit

The standard currency unit used is Vietnam Dong (VND).

3. PRINCIPAL POLICIES OF PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

3.1. Usable capital ratio

Usable capital ratio is a measure of the Company's financial safety, reflecting the Company's ability to pay off its financial obligations and to offset the incurred risks during the Company's operating activities.

The Company's usable capital ratio is determined on the principle under the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13th November 2020 of the Ministry of Finance as follows:

$$\text{Usable capital ratio} = \frac{\text{Usable capital} \times 100\%}{\text{Total risk value}}$$

In which, Total risk value is total of market risk value, payment risk value and operational risk value.

3.2. Usable capital

Usable capital is the available owners' equity to fulfill the due obligations within 90 days.

In accordance with Circular 91/2020/TT-BTC of the Ministry of Finance, the Company's usable capital is determined by the owners' equity which can be converted into cash within ninety (90) days, in which item of accumulated profit and undistributed earnings after tax are added together the balances of provisions on the balance sheet at the report's date.

The Company's usable capital is adjusted increase by the following items:

- The Company's debts having an initial term of five (5) years which can be converted into the owners' equity;
- Debts having an initial term of over ten (10) years which registered additionally in the usable capital with the State Securities Commission; and
- The whole increased value of investments, excluding securities issued by institutions that have relationships with the Company, as well as securities to be restricted from transfer for over ninety (90) days from the date of financial safety ratio report.

Total value of amounts is used to supplement usable capital to account for up to 50% of equity. For debts can be converted into equity and debts registered additionally in the usable capital with the State Securities Commission, the Company is deducted 20% of the initial value each year within last five (5) years before the deadline for payment and conversion into common stocks; and 25% of the remaining value each quarter within last four (4) quarters before the deadline for payment and conversion into common stocks.

The Company's usable capital is adjusted decrease by the following items:

- Refunded preferential equity and treasury stocks (if any);
- Fifty percent (50%) of the decreased value of fixed assets which are revaluated under law;
- The whole decreased value of investments, excluding securities issued by institutions that have relationships with the Company, as well as securities to be restricted from transfer for ninety (90) days from the date of financial safety ratio report;
- Non-current assets and current assets with maturity or remaining payment term of more than 90 days;

The exceptions (if any) in the audited Financial Statements.

When determining the deduction from usable capital, the Company adjusted decrease the value of amount by the minimum value of the market value of assets, book value and the remaining value of obligations (for assets used as collateral for the Company's obligations or a third party's).

3.3. Market risk value

Market risk value is a value equivalent to a loss likely to be incurred when the market value of owned assets adversely fluctuates and be determined by the Company at the ending of a trading date according to the following formula:

Market risk value = Net position x Asset value x Market risk coefficient

In which, net position in securities risk held by the Company at the report's date, after adjusting decrease the securities lending and increase the securities borrowing under law.

The assets are not determined market risk value including:

- Treasury stocks;
- Securities issued by institutions that have relationships with the Company in the following cases of:
 - + Parent company, subsidiaries, joint-venture companies, associated companies of the Company;
 - + Subsidiaries, joint-venture companies, associated companies of parent company of the Company.
- Securities are restricted from transfer for over ninety (90) days from the date of calculation.
- Bonds, debt instruments and valuable papers on the monetary market are maturity.

3.3.1 Market risk coefficient

Market risk coefficient shall be determined for each asset according to Circular 91/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance.

3.3.2 Additional risk value

The market risk value of assets shall be adjusted increase in case the Company invests too much in such asset, except securities subject to issuance underwriting in the form of firm commitment, Government bonds and Government-guaranteed bonds. The risk value is adjusted increase according to the following principles:

- Increase of 10% in case value of investments accounted for 10% to 15% of the owners' equity of securities-trading institutions;
- Increase of 20% in case value of investments accounted for 15% to 25% of the owners' equity of securities-trading institutions;
- Increase of 30% in case value of investments accounted for 25% or more of the owners' equity of securities-trading institutions.

3.4. Payment risk value

Payment risk value is a value equivalent to a loss likely to be incurred when a partner is unable to make payment or transfer assets on time as committed. Payment risk value is determined at the ending of a trading date of contracts, transactions such as:

For term-deposit contract at credit institutions; loans provided to other institutions and individuals; securities-borrowing contracts in compliance with law; securities sale contracts which contain commitments to redeem securities in compliance with law; securities purchase contracts which contain commitments to resell securities in compliance with law; securities margin purchase lending contracts in compliance with law; receivables; other receivables and other assets latent payment risk; the payment risk value before the deadline for receipt of transferred securities, cash amounts and contract liquidation shall be determined according to the following formula:

Payment risk value = Payment risk coefficient by partner x Value of assets with latent payment risk

For the overdue receivables, other receivables and other assets, securities not yet received within the transfer time limit, including also securities and cash amounts not yet received from term-deposit contract at credit institutions; loans provided to other institutions and individuals; securities-borrowing contracts in compliance with law; securities sale contracts which contain commitments to redeem securities in compliance with law; securities purchase contracts which contain commitments to resell securities in compliance with law; securities margin purchase lending contracts in compliance with law, the payment risk value shall be determined on the following principle:

Payment risk value = Payment risk coefficient by time x Value of assets with latent payment risk

3.4.1 Payment risk coefficient

Pursuant to Circular 91/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, the Company applied the risk coefficient before the payment deadline 8% for transactions "term-deposits and loans without collateral and receivables from securities trading operations" for "Other organizations, individuals".

Pursuant to Circular 91/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, the Company applied payment risk coefficient 100% for the overdue receivables from 60 days onwards.

3.4.2 Value of assets with latent payment risk

Value of assets with latent payment risk for securities margin purchase lending transactions, securities sale transactions with commitment to redeem securities, securities purchase transactions with commitment to resell, borrow or lend securities. The Company only determines risk for transaction "term-deposits and loans without collateral and receivables from securities trading operations" which is total value of lending / deposit.

3.4.3 Deducting value of assets with latent payment risk

The Company may deduct the value of security assets of its partners and customers upon determining the value of assets with latent payment risk if these contracts and transactions fully satisfy the following conditions:

Partners and customers provide security assets to secure the performance of their obligations and these security assets are cash, cash equivalents, valuable papers and negotiable instruments on the monetary market or listed securities or registered for trading on the Stock Exchange, Government bonds and bonds the issuance of which is underwritten by the Ministry of Finance;

The Company may dispose of, manage, use and transfer securities assets in case its partners fail to fulfill the payment obligation within the time limits agreed upon in contracts.

The value of security assets to be deducted shall be determined as follows: Value of security assets = Volume of assets x Asset value x (1 - Market risk coefficient)

3.4.4 Increasing payment risk value

The payment risk value is adjusted increase according to the following principles:

- Increase of 10% in case the loan value of an organization, individuals and a group, relevant individuals (if any) accounted for 10% to 15% of the owners' equity;
- Increase of 20% in case the loan value of an organization, individuals and a group, relevant individuals (if any) accounted for 15% to 25% of the owners' equity;
- Increase of 30% in case the loan value of an organization, individuals and a group, relevant individuals (if any) or an individual and related parties to that individual (if any) accounted for 25% or more of the owners' equity.

3.5. Operational risk value

Operational risk value is a value equivalent to a loss likely to be incurred due to a technical, systematic or professional procedure breakdown or a human error in the course of performance, or due to business capital shortages resulting from investment costs or losses or for other objective reasons.

Operational risk of a securities-trading institution is equal to 25% of such institution's operation maintenance expenses in twelve (12) months prior to the latest month, or 20% of the law-prescribed legal capital, whichever is larger.

HD CAPITAL JSC

Address: 7th Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu street, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh city.

Notes to the Financial safety ratio report (cont.)

As at 30th June 2026

Operation maintenance expenses of a securities-trading institution are total expenses arising in a period minus the following:

- Depreciation costs;
- Provision for devaluation of short-term investments;
- Provision for devaluation long-term investments;
- Provision for doubtful receivables.

Ho Chi Minh city, 12th August 2026.

Accountant in-charge

Chief of Internal control department

General Director

TRUONG NGOC NHU QUYNH

NGUYEN VAN SANG



NGUYEN THANH LONG